Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2026 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	34-4961-8	**Số phiên bản:**	4.00
Ngày phát hành:	01/05/2026	**Ngày sửa đổi**	17/04/2026

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Finesse-it™ Polish - Final Finish [105]

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng
Abrasive Product, Sản phẩm đánh bóng. Chỉ sử dụng cho mục đích công nghiệp / chuyên dụng. Không phải để bán hoặc sử dụng cho người tiêu dùng lẻ.

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT:	3M
NGÀNH HÀNG:	Abrasive Systems Division
Địa chỉ	3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA
Nhập khẩu:	Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm
Ăn mòn/kích ứng da: loại 3
Độc tính sinh sản: loại 2.

Thành phần nhãn
Từ khóa
Cảnh báo

Biểu tượng cảnh bảo
Health Hazard |

Hình vẽ cảnh bảo

Cảnh báo nguy hiểm

H316	Gây kích ứng da nhẹ.
H361	Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P280E	Đeo găng tay bảo hộ.

Nguy cơ khác
Phân loại nguy cơ hô hấp không được áp dụng do xem xét độ nhớt của sản phẩm.

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Nước	7732-18-5	45 - 60
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	1344-28-1	10 - 20
Glycerin	56-81-5	5 - 15
Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	64742-48-9	10 - 15
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	64742-14-9	5 - 10
Mineral Oil	8042-47-5	1 - 5
Morpholine	110-91-8	0.1 - 1
Propylene Glycol	57-55-6	< 0.1
Carbon Black	1333-86-4	< 0.1

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da
Rửa tay với xà phòng và nước. Nếu dấu hiệu/triệu chứng kéo dài , cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với mắt
Nếu tiếp xúc, rửa mắt với nhiều nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục rửa sạch. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng phát triển, hãy tìm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải
Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm
Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp
Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bọt dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Không có trong sản phẩm

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả
Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phâm (SDS).” Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Tránh giải phóng ra môi trường.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khi sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Giữ cho sàn phẩm không bị đông. Để xa các tác nhân oxy hóa.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Morpholine	110-91-8	ACGIH	TWA:20 ppm	A4: Không thuộc nhóm gây ung thư ở người, Có nguy cơ hấp thụ qua da
Carbon Black	1333-86-4	ACGIH	TWA(inhalable fraction):3 mg/m3	A3: gây ung thư ở động vật
Aluminum metal and insoluble compounds, respirable fraction	1344-28-1	ACGIH	TWA(respirable fraction):1 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Mineral oil, excluding metal working fluids, pure, highly and severely refined, inhalable fraction	8042-47-5	ACGIH	TWA(inhalable fraction):5 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines
TWA: Time-Weighted-Average
STEL: Short Term Exposure Limit
CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật
Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt
Không có yêu cầu

Bảo vệ da/tay
Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Khi chỉ có sự tiếp xúc ngẫu nhiên dự đoán được, (các) vật liệu găng tay thay thế có thể sử dụng. Nếu xảy ra tiếp xúc với găng tay, hãy tháo ngay găng tay cũ và thay thế bằng một bộ găng tay mới. Đối với tiếp xúc ngẫu nhiên, găng tay làm từ (các) vật liệu sau có thể được sử dụng: Cao su Nitrile

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt mạ lọc khí nguyên mặt thích hợp cho hơi hữu cơ và hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Màu sắc	Xám
Mùi	Mùi dung môi nhẹ
Ngưỡng mùi	*Không có dữ liệu*
pH	8,3 - 8,7
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ sôi	Khoảng 100 ºC
điểm chớp cháy	Điểm chớp cháy > 93 °C (200 °F)
Tốc độ bay hơi	1 [*Ref Std*ETHER=1]
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	*Không áp dụng*
Giới hạn cháy trên(UEL)	*Không áp dụng*
Áp suất bay hơi	*Không có dữ liệu*

Tỷ trọng hơi	1 [*Ref Std*AIR=1]
Khối lượng riêng	1 - 1,1 kg/l
Tỷ trọng	1,014 - 1,062 [*Ref Std*Nước = 1]
Độ tan trong nước	Không đáng kể
Độ hòa tan trong dung dịch khác	*Không có dữ liệu*
Hệ số phân tán: octanol/nước	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ tự bốc cháy	*Không áp dụng*
Nhiệt độ phân hủy	*Không có dữ liệu*
Độ Nhớt Kinematic	14.451 mm2/sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	20,5 % khối lượng [*Chi tiết:*được tính toán]
Phần trăm bay hơi	75,6 % khối lượng [*Chi tiết:*Calculated including water]
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	500,7 g/l [*Chi tiết:*được tính toán]
Phân tử khối	*Không có dữ liệu*

Đặc trưng kích thước hạt	*Không áp dụng*

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng
Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học
Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm
Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh
Không có

10.5. Các vật liệu không tương thích
Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất	**Điều kiện**
Carbon monoxide	Không được đề cập
Carbon dioxide	Không được đề cập

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải
Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da
Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô.

Tiếp xúc với mắt
Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

Nuốt phải
Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Độc tính sinh sản/phát triển:
Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Dữ liệu độc tính
Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 2,3 mg/l
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	Da	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Glycerin	Da	Thỏ	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Glycerin	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 15.000 mg/kg
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	Da	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Mineral Oil	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
Mineral Oil	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Morpholine	Da	Thỏ	LD50 500 mg/kg

Morpholine	Hít - hơi	Chuột	LC50 ước tính 10 - 20 mg/l
Morpholine	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.680 mg/kg
Carbon Black	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 8.000 mg/kg
Propylene Glycol	Da	Thỏ	LD50 20.800 mg/kg
Propylene Glycol	Nuốt phải	Chuột	LD50 22.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
Glycerin	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
Mineral Oil	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Morpholine	Thỏ	Ăn mòn
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Propylene Glycol	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Glycerin	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Mineral Oil	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Morpholine	Thỏ	Ăn mòn
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Propylene Glycol	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	các chất tương tự	không có
Glycerin	Chuột bạch	không có
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	các chất tương tự	không có
Mineral Oil	Chuột bạch	không có

Morpholine	Chuột bạch	không có
Propylene Glycol	Người	không có

Kích ứng hô hấp
Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	In vitro	Không gây đột biến
Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	In vitro	Không gây đột biến
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	In vitro	Không gây đột biến
Mineral Oil	In vitro	Không gây đột biến
Morpholine	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Morpholine	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Carbon Black	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Propylene Glycol	In vitro	Không gây đột biến
Propylene Glycol	In vivo	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	Hít thở	Chuột	Không gây ung thư
Glycerin	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Mineral Oil	Da	Chuột	Không gây ung thư
Mineral Oil	Hít thở	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Morpholine	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Morpholine	Hít thở	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Da	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Hít thở	Chuột	Gây ung thư
Propylene Glycol	Da	Chuột	Không gây ung thư
Propylene Glycol	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Glycerin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngày	2 Thế hệ

Glycerin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Glycerin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Mineral Oil	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 4.350 mg/kg/ngày	13 Tuần
Mineral Oil	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 4.350 mg/kg/ngày	13 Tuần
Mineral Oil	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 4.350 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Morpholine	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nam	các chất tương tự	NOAEL 60 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Propylene Glycol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 10.100 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Propylene Glycol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 10.100 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Propylene Glycol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	NOAEL 1.230 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Morpholine	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Propylene Glycol	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	không có	Con người và động vật	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc	Giá trị	Loài	Kết quả	Thời gian

		hiệu			**thử nghiệm**	**phơi nhiễm**
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	Hít thở	viêm phổi	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	Hít thở	xơ phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Glycerin	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 3,91 mg/l	14 Ngày
Glycerin	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 3,91 mg/l	14 Ngày
Glycerin	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 3,91 mg/l	14 Ngày
Glycerin	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 3,91 mg/l	14 Ngày
Glycerin	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 10.000 mg/kg/ngày	2 năm
Glycerin	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 10.000 mg/kg/ngày	2 năm
Glycerin	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 10.000 mg/kg/ngày	2 năm
Glycerin	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 10.000 mg/kg/ngày	2 năm
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 6 mg/l	13 Tuần
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 1,5 mg/l	13 Tuần
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 6 mg/l	13 Tuần
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 100 mg/kg/ngày	13 Tuần
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
Mineral Oil	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 1.381 mg/kg/ngày	90 Ngày
Mineral Oil	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.336 mg/kg/ngày	90 Ngày

Mineral Oil	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 1.336 mg/kg/ngày	90 Ngày
Morpholine	Da	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột bạch	LOAEL 900 mg/kg/ngày	13 Ngày
Morpholine	Da	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột bạch	LOAEL 900 mg/kg/ngày	13 Ngày
Morpholine	Da	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột bạch	NOAEL 900 mg/kg/ngày	13 Ngày
Morpholine	Hít thở	Mắt	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Morpholine	Hít thở	xơ phổi	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	NOAEL 0,09 mg/l	13 Tuần
Morpholine	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 64 mg/l	5 Ngày
Morpholine	Hít thở	Gan	không có	Chuột	LOAEL 64 mg/l	5 Ngày
Morpholine	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 0,9 mg/l	13 Tuần
Morpholine	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 0,9 mg/l	13 Tuần
Morpholine	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 0,53 mg/l	104 Tuần
Morpholine	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 0,53 mg/l	104 Tuần
Morpholine	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	LOAEL 160 mg/kg/ngày	30 Ngày
Morpholine	Nuốt phải	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 160 mg/kg/ngày	30 Ngày
Morpholine	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 160 mg/kg/ngày	30 Ngày
Morpholine	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 800 mg/kg/ngày	30 Ngày
Morpholine	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 323 mg/kg/ngày	4 Tuần
Carbon Black	Hít thở	viêm phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Propylene Glycol	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 1.370 mg/kg/ngày	117 Ngày
Propylene Glycol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chó	NOAEL 5.000 mg/kg/ngày	104 Tuần

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	Nguy cơ hô hấp
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	Nguy cơ hô hấp
Mineral Oil	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	1344-28-1	N/A	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	1344-28-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	1344-28-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	1344-28-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	>100 mg/l
Glycerin	56-81-5	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	54.000 mg/l
Glycerin	56-81-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	1.955 mg/l
Glycerin	56-81-5	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	10.000 mg/l
Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	64742-48-9	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	64742-48-9	Rainbow Trout	Analogous Compound	96 Giờ	LL50	>1.000 mg/l
Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	64742-48-9	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	64742-48-9	Fathead Minnow	Analogous Compound	32 Ngày	NOEL	>100 mg/l

Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	64742-48-9	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	NOEL	1.000 mg/l
Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	64742-48-9	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEL	>1 mg/l
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	64742-14-9	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	64742-14-9	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LL50	>1.000 mg/l
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	64742-14-9	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	64742-14-9	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEL	>1.000 mg/l
Mineral Oil	8042-47-5	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EL50	>100 mg/l
Mineral Oil	8042-47-5	Bluegill	Thí nghiệm	96 Giờ	LL50	>100 mg/l
Mineral Oil	8042-47-5	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	NOEL	100 mg/l
Mineral Oil	8042-47-5	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	NOEL	>100 mg/l
Morpholine	110-91-8	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC20	>1.000 mg/l
Morpholine	110-91-8	Cá	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	100 mg/l
Morpholine	110-91-8	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	ErC50	28 mg/l
Morpholine	110-91-8	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	180 mg/l
Morpholine	110-91-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	45 mg/l
Morpholine	110-91-8	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	10 mg/l
Morpholine	110-91-8	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	5 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	NOEC	>800 mg/l
Propylene Glycol	57-55-6	Amphipod	Thí nghiệm	10 Ngày	LC50	6.983 mg/kg (Khối lượng khô)
Propylene Glycol	57-55-6	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	19.000 mg/l
Propylene Glycol	57-55-6	Mysid Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	18.800 mg/l
Propylene Glycol	57-55-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	40.613 mg/l
Propylene Glycol	57-55-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	18.340 mg/l
Propylene Glycol	57-55-6	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	15.000 mg/l
Propylene Glycol	57-55-6	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	NOEC	13.020 mg/l
Propylene Glycol	57-55-6	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	18 Giờ	NOEC	>20.000 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	1344-28-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Glycerin	56-81-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	63 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	64742-48-9	Analogous Compound Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	31.3 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	64742-14-9	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	69 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Mineral Oil	8042-47-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	0 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Morpholine	110-91-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	93 %removal of DOC	OECD 301E - Modif. OECD Screen
Morpholine	110-91-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	31 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	98 %removal of DOC	OECD 302B Zahn-Wellens/EVPA
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Propylene Glycol	57-55-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	90 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Propylene Glycol	57-55-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	64 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	95.8 %removal of DOC	OECD 306(Misc)-Biodegrad. Seaw

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	1344-28-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Glycerin	56-81-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-1.75	tương tự OECD 107
Hydrotreated Heavy Naptha (Petroleum)	64742-48-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Distillates (Petroleum), Acid Treated, Light	64742-14-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Mineral Oil	8042-47-5	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Morpholine	110-91-8	Thí nghiệm BCF - Fish	42 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	<2.8	OECD305-Bioconcentration
Morpholine	110-91-8	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-2.55	OECD 107 log Kow shke flsk mtd
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Propylene Glycol	57-55-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-1.07	Hệ số EC A.8

Tính biến đổi trong đất
Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác
Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu huỷ có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế
Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông

cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:
Mục 09: Thông tin về khối lượng riêng thông tin đã được thay đổi.
Mục 09: Thông tin về tỷ trọng thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thế tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/